

Số: /QĐ-UBND

Son La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2023
của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ (cơ quan thường trực của Hội đồng đánh giá Chỉ số cải cách hành chính) tại Tờ trình số 47/TTr-SNV ngày 17 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (có Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2023, các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quán triệt, rút kinh nghiệm, có các giải

pháp để đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Phòng Nội vụ các huyện, thành phố;
- VPUB: Lãnh đạo, KSTTHC, Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, NC, Tùng.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

BÁO CÁO

**Kết quả xác định chỉ số Cải cách hành chính năm 2023
của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

1. Đối tượng đánh giá

- Các sở, ban, ngành (gồm 20 đơn vị gọi tắt là sở).
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gồm 12 đơn vị gọi tắt là huyện).

2. Phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC)

- Tự đánh giá: các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong bộ Chỉ số CCHC (ban hành kèm theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh) và hướng dẫn của Sở Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

- Tổ chức thẩm định: căn cứ điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, kết quả theo dõi thực tế và tài liệu kiểm chứng, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh thẩm định.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được xác định: tổng hợp điểm đánh giá qua “**Điều tra XHH**” cộng điểm “**Tự đánh giá và thẩm định**”.

a) Thang điểm xác định chỉ số CCHC

Tổng điểm là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

b) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC

Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

* Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 41 tiêu chí và 73 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách công vụ: 09 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 06 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 02 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức: 01 tiêu chí.

*** Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện**

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các huyện, thành phố được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 41 tiêu chí và 91 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách công vụ: 10 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thành phố: 02 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023

1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị

Trên cơ sở Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh và Công văn số 1723/SNV-CCHC&VTLT ngày 13/10/2023 của Sở Nội vụ. Các cơ quan, đơn vị đã tổ chức tự đánh giá chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần, tập hợp tài liệu kiểm chứng trên Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số Cải cách hành chính (*gọi tắt là phần mềm*). Đến ngày 18/12/2023, các cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc tự đánh giá, chấm điểm trên phần mềm và gửi về Sở Nội vụ theo đúng quy định.

2. Công tác thẩm định, đối chiếu kết quả

Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC của tỉnh theo Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 02/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh, gồm 16

thành viên của các sở: Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và đầu tư, Thanh tra tỉnh (*Thanh tra tỉnh thực hiện giám sát công tác thẩm định của các thành viên*) đã tiến hành kiểm tra, rà soát đối chiếu kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần với kết quả theo dõi, hồ sơ, tài liệu kiểm chứng của từng cơ quan, đơn vị; rà soát kỹ từng tiêu chí, từng tài liệu; bảo đảm phản ánh đầy đủ, chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm.

Sau khi tổ thẩm định hoàn thành bước rà soát, đối chiếu kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị; Sở Nội vụ đã ban hành Công văn số 2049/SNV-CCHC&VTLT ngày 27/11/2023, thông báo kết quả thẩm định bước 1 cho các cơ quan, đơn vị để đề nghị bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải trình những nội dung chưa nhất trí. Trên cơ sở tài liệu bổ sung, giải trình của các cơ quan, đơn vị, từ ngày 26/12/2023 đến ngày 31/12/2023, các thành viên Tổ thẩm định đã tiến hành thẩm định bước 2. Quá trình thẩm định được thực hiện nghiêm túc, trách nhiệm, công tâm, khách quan, dân chủ, chính xác và nhận được sự đồng thuận từ các cơ quan, đơn vị.

Trên cơ sở kết quả thẩm định của các thành viên Tổ giúp việc và những nội dung đã thống nhất với các thành viên Hội đồng thẩm định, Sở Nội vụ hoàn thành việc cập nhật điểm và tổng hợp vào kết quả Chỉ số CCHC năm 2023 các cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức điều tra xã hội học và kết quả điều tra

Sở Nội vụ đã triển khai công tác điều tra xã hội học theo Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 12/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2023 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

a) Đối tượng điều tra xã hội học

- Đối với khối sở: tập thể lãnh đạo sở; lãnh đạo và công chức, viên chức các phòng ban chuyên môn, cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc.

- Đối với khối huyện: Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; Thường trực UBND; lãnh đạo và công chức các phòng ban chuyên môn, cơ quan, đơn vị thuộc UBND các huyện, thành phố; thường trực UBND, công chức chuyên môn thuộc UBND các xã, phường, thị trấn.

b) Phương thức điều tra xã hội học: năm 2023 phương thức điều tra được thực hiện thông qua các phiếu khảo sát điện tử được gửi đến địa chỉ hộp thư của từng đối tượng trả lời phiếu, kết quả điểm của các tiêu chí đánh giá qua khảo sát được tính, cập nhật theo thời gian thực hiện trong suốt thời gian khảo sát

c) Kết quả điều tra xã hội học

- Tổng số phiếu thu về là 1.574/1.585 phiếu, đạt 99,3% số phiếu phát ra (11 phiếu điều tra không thành công do đối tượng điều tra thay đổi vị trí công tác hoặc nghỉ hưu)

- Số phiếu hợp lệ là 1.574/1.574 phiếu điều tra (đạt 100%).

- Kết quả điều tra:

+ Đối với khối sở: Điểm trung bình 17,83/20 điểm đạt 89,15%, có 11/20 đơn vị có điểm đạt được thấp hơn điểm trung bình; Sở Nội vụ có điểm cao nhất, được 18,55 điểm đạt 92,57%; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội có điểm thấp nhất, được 17,36 điểm đạt 86,8%.

+ Đối với khối huyện: Điểm trung bình 16,93/20 điểm đạt 84,65%; 05/12 đơn vị có điểm đạt được thấp hơn điểm trung bình; UBND thành phố Sơn La có điểm cao nhất, được 17,71 điểm, đạt 88,55%; UBND huyện Sốp Cộp có điểm thấp nhất, được 16,08 điểm, đạt 80,4%.

III. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023

Năm 2023, Tỉnh ủy, UBND tỉnh tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt công tác CCHC của tỉnh; chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, tháo gỡ những vướng mắc trong việc tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, thách thức, phục hồi sản xuất, kinh doanh. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thực hiện các giải pháp chỉ đạo, điều hành CCHC có nhiều sáng tạo, đổi mới tích cực; tham mưu ban hành văn bản QPPL đảm bảo chất lượng hơn; nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ, TTHC đúng hạn và trước hạn, việc xử lý hồ sơ công việc và trao đổi trên môi trường điện tử; đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến. Nhờ vậy, kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị có nhiều chuyển biến rõ nét.

1. Đối với khối sở

a) Kết quả chung (Biểu số 1, 2)

Tổng điểm trung bình của các sở đạt: 85,97/100 điểm, giảm 5,22 điểm so với năm 2022, có 11 đơn vị đạt kết quả trên mức trung bình, trong đó Sở Giao thông vận tải nhất bảng với 95,44 điểm; có 09 đơn vị đạt kết quả dưới mức trung bình, trong đó Sở Ngoại vụ cuối bảng với 81,2 điểm; cụ thể:

- Nhóm A (từ 90 điểm trở lên), có 02 đơn vị chiếm tỷ lệ 10%, bao gồm: Sở Giao thông, vận tải; Sở Nội vụ.

- Nhóm B (Từ 70- dưới 90 điểm) có 18 đơn vị chiếm tỷ lệ 90%; tăng 14 đơn vị so với năm 2022, bao gồm: Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tư pháp, Sở Công Thương, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Ngoại vụ.

- Có 01 đơn vị tăng điểm so với năm 2022: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Có 19 đơn vị giảm điểm so với năm 2022 bao gồm: Sở Giao thông, vận tải, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo,

Sở Tư pháp, Sở Công Thương, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Ngoại vụ, trong đó đơn vị giảm nhiều điểm nhất là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*giảm 10,15 điểm*).

- Có 07 đơn vị tăng bậc so với năm 2022 (*giảm 03 đơn vị*), gồm: Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, trong đó đơn vị tăng nhiều bậc nhất là Sở Kế hoạch và Đầu tư (*tăng 8 bậc*).

- Có 04 đơn vị giữ bậc so với năm 2022 (*giảm 01 đơn vị*), gồm: Sở Giao thông, vận tải, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Có 09 đơn vị giảm bậc so với năm 2022 (*tăng 04 đơn vị*), gồm: Sở Công Thương, Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Ngoại vụ, trong đó đơn vị giảm bậc nhiều nhất là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*giảm 07 bậc*).

b) Kết quả của các tiêu chí (*Biểu số 3*)

- Công tác Chỉ đạo điều hành CCHC (*Biểu số 4*): điểm trung bình đạt được là 7,69/11,5 điểm, Sở Giao thông, vận tải (11,41 điểm), Sở Ngoại vụ thấp nhất (3,89 điểm).

- Công tác cải cách thể chế (*Biểu số 5*): điểm trung bình đạt được là 9,67/10,5 điểm, Sở Nội vụ cao nhất (10,32 điểm), Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (8,51 điểm).

- Cải cách thủ tục hành chính (*Biểu số 6*): điểm trung bình đạt được là 12,1/14 điểm, Văn phòng UBND tỉnh đạt điểm cao nhất (14 điểm), Sở Y tế đạt điểm thấp nhất (9,5 điểm).

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (*Biểu số 7*): điểm trung bình đạt được là 11,86/12,5 điểm, Sở Giao thông, vận tải đạt điểm cao nhất (12,25 điểm), Sở Kế hoạch và Đầu tư thấp nhất (10,2 điểm).

- Cải cách công vụ (*Biểu số 8*): điểm trung bình đạt được là 11/12 điểm, Sở Giao thông, vận tải cao nhất (11,77 điểm), Sở Tài nguyên và Môi trường thấp nhất (9,59 điểm).

- Cải cách tài chính công (*Biểu số 9*): điểm trung bình đạt được là 10,55/11,5 điểm, Sở Giao thông, vận tải cao nhất (11,39 điểm), Sở Giáo dục và Đào tạo thấp nhất (9,25 điểm).

- Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số (*Biểu số 10*): điểm trung bình đạt được là 13,47/17,5 điểm, Sở Thông tin và Truyền thông cao nhất (16,85 điểm), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thấp nhất (10,63 điểm).

- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức (*Biểu số 11*): điểm trung bình đạt được là 9,54/10 điểm, Ban Dân tộc, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cao nhất (10 điểm), Thanh tra tỉnh thấp nhất (8,64 điểm).

2. Đối với khối huyện

a) Kết quả chung (*Biểu số 1a, 2a*)

Tổng điểm trung bình đạt của các huyện: 85,84/100 điểm, giảm 2,1 điểm so với năm 2022, có 05 đơn vị đạt kết quả trên mức trung bình, trong đó UBND huyện thành phố Sơn La là đơn vị xếp vị trí thứ nhất bảng xếp hạng Chỉ số CCHC khối huyện với 93,14 điểm; có 07 đơn vị đạt kết quả dưới mức trung bình, trong đó UBND huyện Bắc Yên cuối bảng với 81,24 điểm; cụ thể:

- Nhóm A (*từ 90 điểm trở lên*) có 03 đơn vị (*giảm 02 đơn vị so với năm 2022*) chiếm 25%, đó là UBND các huyện: thành phố Sơn La, Mộc Châu, Sông Mã.

- Nhóm B (*từ 70 đến dưới 90 điểm*) có 9/12 huyện (*tăng 02 đơn vị so với năm 2022*) chiếm tỷ lệ 75%; đó là UBND các huyện: Yên Châu, Phù Yên, Mường La, Mai Sơn, Vân Hồ, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp, Bắc Yên.

- Có 01 đơn vị tăng điểm so với năm 2022: UBND huyện Phù Yên (*tăng 4,78 điểm*).

- Có 11 đơn vị giảm điểm so với năm 2022, gồm UBND các huyện: thành phố Sơn La, Mộc Châu, Sông Mã, Yên Châu, Mường La, Mai Sơn, Vân Hồ, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp, Bắc Yên, trong đó đơn vị giảm nhiều điểm nhất là UBND huyện Mai Sơn (*giảm 8,48 điểm*).

- Có 05 huyện tăng bậc so với năm 2022 (*tăng 01 đơn vị*), gồm UBND các huyện: thành phố Sơn La, Yên Châu, Phù Yên, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, trong đó có đơn vị tăng nhiều bậc nhất là UBND huyện Phù Yên (*tăng 04 bậc*).

- Có 03 huyện giữ bậc so với năm 2022 (*tăng 01 đơn vị*) gồm UBND các huyện: Mộc Châu, Mường La, Bắc Yên.

- Có 04 huyện giảm bậc so với năm 2022 (*giảm 02 đơn vị*), gồm UBND các huyện: Sông Mã, Mai Sơn, Vân Hồ, Sốp Cộp trong đó có 02 đơn vị giảm nhiều bậc nhất là UBND các huyện: Mai Sơn, Sốp Cộp (*giảm 3 bậc*).

b) Kết quả của các tiêu chí (*Biểu số 3a*)

- Công tác Chỉ đạo điều hành CCHC (*Biểu số 4a*): điểm trung bình đạt được là 8,39/11 điểm, UBND huyện Mộc Châu cao nhất (10,38 điểm), UBND huyện Quỳnh Nhai thấp nhất (6,65 điểm).

- Công tác Cải cách thể chế (*Biểu số 5a*): điểm trung bình đạt được là 8,9/10 điểm, UBND thành phố Sơn La cao nhất (9,13 điểm), UBND huyện Sốp Cộp thấp nhất (8,38 điểm).

- Cải cách thủ tục hành chính (*Biểu số 6a*): điểm trung bình đạt được là 12,02/13 điểm, UBND huyện Sông Mã cao nhất (13 điểm), UBND huyện Thuận Châu thấp nhất (9,5 điểm).

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (*Biểu số 7a*): điểm trung bình đạt được là 11,77/12,5 điểm, UBND thành phố Sơn La cao nhất (12,05 điểm), UBND huyện Vân Hồ thấp nhất (10,7 điểm).

- Cải cách công vụ (*Biểu số 8a*): điểm trung bình đạt được là 10,29/11,5 điểm, UBND huyện Sông Mã cao nhất (11,07 điểm), UBND huyện Bắc Yên thấp nhất (8,73 điểm).

- Cải cách tài chính công (*Biểu số 9a*): điểm trung bình đạt được là 10,35/12 điểm, UBND thành phố Sơn La cao nhất (11,77 điểm), UBND huyện Mai Sơn thấp nhất (9,17 điểm).

- Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số (*Biểu số 10a*): điểm trung bình đạt được là 10,78/14,5 điểm, UBND thành phố Sơn La cao nhất (13,57 điểm), UBND huyện Mai Sơn thấp nhất (8,53 điểm).

- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức (*Biểu số 11a*): điểm trung bình đạt được là 13,34/15,5 điểm, UBND thành phố Sơn La cao nhất (14,82 điểm), UBND huyện Bắc Yên thấp nhất (11,47 điểm).

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Những kết quả đạt được

Năm 2023, công tác CCHC tiếp tục được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung triển khai nhiều giải pháp quan trọng để rà soát, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phục hồi các sản xuất kinh doanh, giảm thiểu tác động tiêu cực; có nhiều đổi mới, sáng tạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến xã theo hướng hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, trách nhiệm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người dân và xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Cùng với bước tiến quan trọng về cơ chế, chính sách, tổ chức bộ máy, năm 2023 đã có sự chuyển biến mạnh mẽ trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ thúc đẩy phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số và chuyển đổi số; các cơ quan, đơn vị tích cực nghiên cứu, có nhiều giải pháp, đổi mới phương thức làm việc, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đặc biệt cải thiện chất lượng phục vụ nhân dân

Các hoạt động tuyên truyền, thông tin về cải cách hành chính có nhiều đổi mới, thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú và thiết thực, thích ứng với xu hướng chuyển đổi số, tiếp cận được từng nhóm đối tượng cụ thể, góp phần lan tỏa, kịp thời, nhanh chóng quyết tâm CCHC của tỉnh đến người dân, tổ chức và cộng đồng xã hội; nghiên cứu, áp dụng, nhân rộng nhiều mô hình sáng kiến hay về cải cách hành chính

Công tác tổ chức triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2023 có nhiều đổi mới, sáng tạo nội dung, phương pháp phù hợp với đặc điểm tình hình thực tiễn của

các cơ quan đơn vị, giúp nâng cao tính khách quan, khoa học và chính xác trong đánh giá, xếp hạng kết quả Chỉ số Cải cách hành chính các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, đồng thời gắn với tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của Bộ Nội vụ.

Hệ thống tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC năm 2023 đã được nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện cả về phương pháp và nội dung cùng với việc tổ chức thực hiện ngày càng chuyên nghiệp, trách nhiệm có sự hỗ trợ của ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp cho kết quả theo dõi, đánh giá và xếp hạng ngày càng chính xác, minh bạch và khoa học. Với bộ tiêu chí đánh giá mới đã được tinh giản, tập trung vào đánh giá kết quả và tác động, việc đánh giá có sự kết hợp chặt chẽ giữa bên trong và bên ngoài cơ quan hành chính làm cho các thông tin thu được từ Chỉ số CCHC có tính tổng hợp, đa chiều, bảo đảm tính khách quan. Đặc biệt, đã có sự kết hợp đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp với đánh giá Chỉ số CCHC, giúp cho việc đánh giá có tính tổng hợp, toàn diện; kết quả Chỉ số CCHC vừa phản ánh được mục tiêu, yêu cầu đặt ra của CCHC, vừa phản ánh được mong muốn, nguyện vọng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính. Các cơ quan, đơn vị luôn coi đây là công cụ hữu ích trong công tác chỉ đạo điều hành CCHC của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; kết quả đánh giá giúp xác định rõ tồn tại, hạn chế, chỉ rõ trách nhiệm giải trình và làm cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân trong thực thi công vụ và của tổ chức trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc tiến hành công tác tự đánh giá, chấm điểm và kịp thời cập nhật kết quả tự đánh giá kèm theo tài liệu kiểm chứng lên phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC. Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc tiếp tục tiến hành thẩm định, rà soát, đánh giá và chấm điểm khách quan, tương đối chính xác. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, khách quan, công bằng.

Năm 2023 là năm đầu tiên triển khai điều tra xã hội học các nhóm đối tượng được thực hiện trực tuyến trên phần mềm, gửi phiếu điện tử trực tiếp đến hộp thư điện tử của từng cá nhân đối tượng khảo sát, giúp tiết kiệm chi phí giảm thời gian xử lý số liệu nhất là nâng cao tính chính xác, khách quan, minh bạch trong triển khai. Việc khảo sát người dân phục vụ xác định Chỉ số hài lòng của người dân tiếp tục được triển khai bài bản, chuyên nghiệp, thực hiện tổ chức độc lập do Bưu điện tỉnh thực hiện, có sự giám sát của Sở Nội vụ, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, bảo đảm việc điều tra có sự khách quan, công bằng, minh bạch trong việc đánh giá CCHC.

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2023 đã phản ánh tương đối sát tình hình triển khai CCHC tại các cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá; kết quả đánh giá đã ghi nhận sự tiến bộ, tích cực trong cả 6 nhiệm vụ CCHC theo yêu cầu của Chính phủ mà các cơ quan, đơn vị đã đạt được:

- Đối với khối sở: giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2023 là 85,97%; khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 14,24 điểm (*khoảng cách này*

được rút ngắn so với năm 2022 là 2,68 điểm); không có đơn vị nào đạt kết quả Chỉ số CCHC dưới 70 điểm và có 11 đơn vị đạt Chỉ số CCHC trên giá trị trung bình.

- Đối với khối huyện: giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2023 là 85,84/100 điểm; khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 11,9 14,49 điểm (*khoảng cách này được rút ngắn so với năm 2022 là 2,59 điểm*); đáng chú ý là có 07 đơn vị tăng điểm so với năm 2021, không có đơn vị nào đạt kết quả Chỉ số CCHC dưới 70 điểm và có 05 đơn vị đạt Chỉ số CCHC trên giá trị trung bình.

Kết quả Chỉ số CCHC 2023 có tính tổng hợp, đa chiều, gắn kết việc đánh giá bên trong nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước với đánh giá khách quan từ phía người dân, tổ chức; gắn kết giữa đánh giá kết quả CCHC hàng năm với đánh giá tác động của cải cách lên sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ số CCHC năm 2023 phản ánh khách quan, trung thực kết quả triển khai CCHC thực tế các cơ quan, đơn vị là cơ sở quan trọng giúp người đứng đầu các cơ quan, đơn vị xác định được những mặt mạnh, mặt yếu trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC năm 2023, từ đó có các giải pháp, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo phù hợp trong công tác CCHC, đem lại hiệu quả cao hơn.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Qua triển khai đánh giá, xác định Chỉ số CCHC vẫn còn tồn tại, hạn chế tại một số cơ quan, đơn vị chất lượng báo cáo tự chấm điểm và bổ sung tài liệu kiểm chứng chưa cao; nhiều đơn vị còn báo cáo không chính xác, chấm điểm sơ sài, cao hơn thực tế, thiếu tài liệu kiểm chứng, do đó Hội đồng đánh giá phải yêu cầu bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải trình lại; một số cơ quan, đơn vị khi thực hiện giải trình bổ sung, chưa có trách nhiệm cung cấp lại tài liệu kiểm chứng, không giải trình rõ nội dung, gây khó khăn cho quá trình thẩm định. Việc phối hợp giữa bộ phận tham mưu công tác CCHC và các phòng liên quan trong cơ quan, đơn vị chưa chặt chẽ, thường xuyên nên ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, thu thập số liệu để tự chấm điểm cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC.

- Công tác điều tra xã hội học còn gặp khó khăn, các đối tượng được khảo sát không nhớ mặt khẩu mail cá nhân hoặc vẫn có trạng trả lời phiếu hộ, đối tượng được khảo sát không trực tiếp trả lời phiếu ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ khảo sát.

- Qua xác định Chỉ số CCHC năm 2023 đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị, đó là:

+ Công tác chỉ đạo điều hành, một số cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng, ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm chưa sát với thực tiễn dẫn đến việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch năm đề ra chưa hoàn thành 100%; chưa xử lý dứt điểm tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra CCHC; công tác tuyên truyền chưa đảm bảo nội dung, chưa đa dạng, phong phú; chưa hoàn thành các nhiệm vụ được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm

2023 hoặc hoàn thành nhưng chưa đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định; việc đối thoại giữa người đứng đầu với tổ chức và nhân dân chưa đảm bảo quy định; việc nghiên cứu, tìm kiếm và áp dụng các mô hình sáng kiến CCHC chưa được quan tâm.

+ Một số đơn vị chưa thực hiện nghiêm quy trình ban hành văn bản QPPL; chưa thực hiện tốt công tác theo dõi thi hành pháp luật.

+ Về cải cách thủ tục hành chính (TTHC): một số đơn vị chưa cập nhật công khai đầy đủ nội dung, quy định về TTHC trên Cổng dịch vụ công và Trang Thông tin điện tử sau khi công bố; chậm rà soát công bố TTHC; việc giải quyết hồ sơ TTHC tại một số cơ quan, đơn vị vẫn còn trễ hẹn, có đơn vị chưa thực hiện nghiêm việc xin lỗi người dân khi giải quyết TTHC quá hạn; công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh, huyện và Cổng dịch vụ công của tỉnh còn chưa đầy đủ; không có phương án đơn giản hoá TTHC được phê duyệt.

+ Một số đơn vị còn có lãnh đạo quản lý sai phạm trong quản lý điều hành dẫn đến bị xử lý kỷ luật; công chức, viên chức vi phạm, bị xử lý kỷ luật bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ; có đơn vị triển khai công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức còn chưa đảm bảo quy định; ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức còn chậm; công tác bổ nhiệm công chức, viên chức có nội dung còn chưa đảm bảo.

+ Một số đơn vị chưa hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; có đơn vị chậm thực hiện các kiến nghị, kết luận của thanh tra, kiểm toán về công tác tài chính - ngân sách; nhiều đơn vị không có tăng thu nhập trong cơ quan.

+ Việc xử lý văn bản trên môi trường mạng của một số cơ quan, đơn vị chưa đạt chỉ tiêu đặt ra; việc triển khai chữ ký số tại một số cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã chưa cao; tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn thấp, nhất là cấp xã; tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến toàn trình một số cơ quan, đơn vị chưa cao; các tính năng cổng/trang thông tin điện tử chưa đáp ứng được yêu cầu; tỷ lệ hồ sơ phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến còn thấp.

+ Mức độ thu hút đầu tư, thu ngân sách của một số huyện chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch, có huyện không có dự án thu hút đầu tư hoàn thành đưa vào hoạt động trong năm; một số huyện chưa hoàn thành các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao; có huyện chậm phối hợp với các ngành trong giải quyết khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư và dự án, thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện chưa đạt theo Kế hoạch được tỉnh giao.

b) Nguyên nhân

- Lãnh đạo, người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị chưa chủ động thực hiện những nội dung liên quan đến công tác CCHC, thiếu kiểm tra, theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở, chưa kịp thời giải quyết những vấn đề mới phát sinh trong hoạt động quản lý nhà nước tại các cơ quan, đơn vị. Chỉ số CCHC vẫn chưa được coi là công cụ trong quản lý công tác CCHC, chưa kịp thời chấn chỉnh, cải thiện

những điểm còn hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong Chỉ số CCHC hàng năm; việc khắc phục tồn tại, hạn chế qua kiểm tra còn hình thức, triển khai chậm. Một số mục tiêu CCHC xây dựng mang tính định tính nên rất khó đánh giá đúng hiệu quả và trách nhiệm của cơ quan, tập thể, cá nhân liên quan trong tổ chức thực hiện.

- Kinh phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng ứng dụng CNTT còn hạn chế và phân tán, thiếu tập trung, chưa đồng bộ giữa các cấp, huy động các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài còn thấp. Người đứng đầu ở một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm chỉ đạo để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị. Một bộ phận cán bộ, công chức nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

- Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế, nhất là đối với cấp xã; tổ chức, cá nhân chưa có thói quen với sử dụng dịch vụ công trực tuyến nên chủ yếu việc giải quyết TTHC tổ chức và người dân vẫn đến nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cơ quan, đơn vị

- Ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ và thái độ phục vụ Nhân dân của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao; có đơn vị, địa phương còn lơ là, chưa sâu sát trong kiểm tra, giám sát, quản lý cán bộ, công chức; việc phối hợp trong giải quyết công việc ở một số cơ quan chưa hiệu quả.

- Hệ thống tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC năm 2023 đã được nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện cả về phương pháp và nội dung theo hướng tinh giản, tập trung vào đánh giá kết quả của các nội dung thực hiện chưa hiệu quả, chất lượng chưa cao hoặc còn khó khăn, vướng mắc (*lĩnh vực xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số; cải cách TTHC, thực hiện quy trình giải ngân vốn đầu tư công, thu hút đầu tư...*), do đó, tỷ lệ điểm trung bình có xu hướng giảm so với năm 2022

IV. PHƯƠNG HƯỚNG THỜI GIAN TỚI

1. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Thông báo công khai kết quả đánh giá Chỉ số CCHC năm 2023, nâng cao trách nhiệm của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong công tác CCHC và việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm. Nghiên cứu, sử dụng có hiệu quả kết quả Chỉ số CCHC hàng năm trong công tác quản lý, điều hành, theo dõi, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; chỉ đạo sát sao và có biện pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế yếu kém trong công tác CCHC, nhất là những hạn chế, bất cập diễn ra trong thời gian dài.

b) Chủ động đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị; rà soát, ban hành chương trình, kế hoạch và các giải pháp cụ thể để tổ chức triển khai có hiệu quả công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị.

c) Chủ động nghiên cứu, thí điểm, nhân rộng các mô hình cải cách mới, có tính đột phá để kịp thời tháo gỡ rào cản thể chế, cơ chế, chính sách, giúp phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế.

d) Quan tâm bố trí đủ nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ CCHC. Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền CCHC với nhiều hình thức khác nhau để tạo sự đồng thuận trong xã hội và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kịp thời phát hiện, nhân rộng những điển hình, sáng kiến trong CCHC phù hợp với phạm vi, thẩm quyền được giao và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về CCHC.

đ) Tăng cường kiểm tra, rà soát các văn bản QPPL do ngành quản lý và tham mưu ban hành, kịp thời phát hiện và xử lý các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, trái pháp luật. Đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật với công tác xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật. Không để tình trạng nợ đọng văn bản QPPL, cũng như tình trạng chậm trễ thi hành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm.

e) Tăng cường rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá TTHC một cách hiệu quả, thực chất hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính cần thiết; kịp thời công bố, công khai TTHC dưới nhiều hình thức để người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận, thực hiện; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức tại bộ phận một cửa các cấp, từng bước nâng cao tỷ lệ hồ sơ đúng hẹn, trước hẹn, giảm thời gian đi lại và nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức; thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn; tăng cường kiểm tra, giám sát kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm nhiều tiêu cực, gây phiền hà cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Tiếp tục đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa và sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC; kịp thời giải quyết các phản ánh kiến nghị về các quy định TTHC, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong nhân dân.

f) Tiếp tục rà soát, sắp xếp các cơ quan chuyên theo hướng tinh gọn, hiệu quả; rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ; sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 19-NQ/TW; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020; Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ.

g) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính. Tiếp tục thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, khung năng lực, đảm bảo đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu. Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật; tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Kiểm tra công

vụ, kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, nhất là đội ngũ công chức, viên chức trực tiếp giải quyết công việc cho người dân, tổ chức.

h) Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần; rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập đáp ứng được tiêu chí chuyển thành công ty cổ phần theo quy định của Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu và duy trì 100% cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện tự chủ. Các cơ quan, đơn vị triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt. Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh, xử lý những trường hợp sai phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

i) Tiếp tục triển khai xây dựng xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, chuyển đổi số theo kế hoạch, lộ trình đã được phê duyệt. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử trên cơ sở CCHC, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số. Nâng cao tỷ lệ xử lý hồ sơ, trao đổi công việc trên môi trường mạng. Thực hiện tốt việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, tổ chức trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công của tỉnh; tăng cường kết nối liên thông điện tử giữa các cấp trong giải quyết hồ sơ TTHC, có biện pháp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ hành chính công cho những đối tượng khó khăn, đặc thù; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC để phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

k) Các cơ quan, đơn vị quan tâm, phối hợp chặt chẽ hơn với Sở Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm để kết quả Chỉ số CCHC được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm khách quan, chính xác, sát với tình hình triển khai và kết quả đạt được trong cải cách hành chính. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị với Sở Nội vụ những vấn đề chưa hợp lý về nội dung, phương pháp xác định Chỉ số CCHC để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường giám sát công tác CCHC, tích cực phối hợp với Sở Nội vụ trong tổ chức điều tra xã hội học tại các cơ quan, đơn vị để bảo đảm kết quả khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

3. Đề nghị Bưu điện Sơn La tiếp tục quan tâm, phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh để xác định Chỉ số CCHC hàng năm, bảo đảm tính khách quan, trung thực, đúng yêu cầu đề ra.

4. Giao Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, trên cơ sở Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18/11/2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”; Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số CCHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030 và kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2024 tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo hướng đánh giá thực chất, công bằng, bình đẳng, nâng cao chất lượng công tác CCHC trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh năm 2024 và những năm tiếp theo.

b) Lựa chọn những nội dung thiết thực để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng công tác CCHC nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết về CCHC cho đội ngũ công chức thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

c) Tổ chức kiểm tra công tác CCHC theo kế hoạch nhằm đánh giá chính xác kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC năm 2023, chỉ ra những mặt còn hạn chế, tồn tại, kịp thời chấn chỉnh, đề xuất biện pháp, giải pháp để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ công tác CCHC

5. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương đặt tại địa phương, Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị: đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và kết quả CCHC các cơ quan, đơn vị, nhất là những mô hình, sáng kiến và cách làm hay, có tính đột phá, mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác CCHC./.

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Chỉ số cải cách hành chính năm 2023
				Khảo sát công chức, lãnh đạo quản lý	Khảo sát người dân (SIPAS)	
1	1	Sở Giao thông vận tải	67.29	18.52	9.63	95.44
2	2	Sở Nội vụ	67	18.55	9.7	95.25
3	3	Sở Tài chính	60.22	18.06	9.89	88.17
4	4	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	61.2	17.5	9.39	88.09
5	5	Sở Giáo dục và Đào tạo	60.03	17.43	9.62	87.08
6	6	Sở Tư pháp	59.24	18.19	9.31	86.74
7	7	Sở Công Thương	58.64	18.17	9.91	86.72
8	8	Ban dân tộc tỉnh	58.37	18.32	10	86.69
9	9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	58.35	18.27	9.5	86.12
10	10	Thanh tra tỉnh	59.57	17.83	8.64	86.04
11	11	Ban quản lý khu công nghiệp	58.34	17.65	10	85.99
12	12	Sở Thông tin và Truyền thông	58.78	17.56	9.58	85.92
13	13	Sở Khoa học và Công nghệ	57.03	17.44	9.56	84.03
14	14	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	56.37	17.99	9.49	83.85
15	15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	56.01	17.71	9.48	83.2
16	16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	56.14	17.36	9.33	82.83
17	17	Sở Xây dựng	55.51	17.71	9.58	82.8
18	18	Sở Y tế	55.16	17.39	9.27	81.82
19	19	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.39	17.45	9.48	81.32
20	20	Sở Ngoại vụ	54.2	17.58	9.42	81.2
		Trung bình	58.59	17.83	9.54	85.97

**BIỂU SO SÁNH KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
NĂM 2023 VỚI NĂM 2022 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

STT	Tên đơn vị	Chỉ số cải cách hành chính năm 2022	Chỉ số cải cách hành chính năm 2023	Tăng, giảm so với năm 2022	
				Điểm	Thứ tự
1	Sở Giao thông vận tải	96.79	95.44	-1.35	=
2	Sở Nội vụ	96.5	95.25	-1.25	=
4	Sở Tài chính	94.07	88.17	-5.9	+1
3	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	94.11	88.09	-6.02	-1
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	91.25	87.08	-4.17	+5
6	Sở Tư pháp	93.78	86.74	-7.04	=
7	Sở Công Thương	93.9	86.72	-7.18	-2
8	Ban dân tộc tỉnh	93.43	86.69	-6.74	-1
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	89.53	86.12	-3.41	+8
10	Thanh tra tỉnh	92.17	86.04	-6.13	-1
11	Ban quản lý khu công nghiệp	91.03	85.99	-5.04	+2
12	Sở Thông tin và Truyền thông	90.85	85.92	-4.93	+3
13	Sở Khoa học và Công nghệ	91.16	84.03	-7.13	-1
14	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	91.01	83.85	-7.16	=
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	93.35	83.2	-10.15	-7
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	79.78	82.83	3.05	+4
17	Sở Xây dựng	91.2	82.8	-8.4	-6
18	Sở Y tế	83.58	81.82	-1.76	+1
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	90.31	81.32	-8.99	-3
20	Sở Ngoại vụ	85.96	81.2	-4.76	-2

85.965

BIỂU TỔNG HỢP THEO LĨNH VỰC CHỈ SỐ CCHC CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (11,5 điểm)	Cải cách thể chế (11 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (14 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (12,5 điểm)	Cải cách công vụ (12 điểm)	Cải cách tài chính công (11,5 điểm)	Xây dựng CQ điện tử, CQ số (17,5 điểm)	Tác động của CCHC đến người dân, TC (10 điểm)	Tổng điểm (100 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1	Sở Giao thông vận tải	11.41	10.3	13	12.25	11.77	11.39	15.69	9.63	95.44
2	2	Sở Nội vụ	10.95	10.32	13.5	12.23	11.74	10.39	16.42	9.7	95.25
3	3	Sở Tài chính	8.4	9.49	12.48	11.96	11.51	11.16	13.28	9.89	88.17
4	4	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	6.58	10.11	14	11.97	11.45	11.24	13.35	9.39	88.09
5	5	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.99	10.15	13	11.89	10.87	9.25	14.31	9.62	87.08
6	6	Sở Tư pháp	8.61	10.26	11.5	12.15	11.65	10.33	12.93	9.31	86.74
7	7	Sở Công thương	8.48	10.23	12	12.24	10.56	11.27	12.03	9.91	86.72
8	8	Ban dân tộc tỉnh	6.55	10.22	12	12.21	11.48	9.88	14.35	10	86.69
9	9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.34	8.73	13.5	10.2	11.18	11.35	14.32	9.5	86.12
10	10	Thanh tra tỉnh	8.98	10.24	11.5	11.96	11.48	11.35	11.89	8.64	86.04
11	11	Ban quản lý khu công nghiệp	5.82	9.61	13.5	12.05	11.44	10.22	13.35	10	85.99
12	12	Sở Thông tin và Truyền thông	6.46	9.44	10	11.94	11.39	10.26	16.85	9.58	85.92
13	13	Sở Khoa học và Công nghệ	7.85	10.17	11	11.89	11.11	9.54	12.91	9.56	84.03
14	14	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	7.27	10.2	13	12.14	11.55	9.31	10.89	9.49	83.85
15	15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.84	9.45	12.5	12.01	10.01	10.28	10.63	9.48	83.2
16	16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	5.54	8.51	13.5	11.32	10.43	10.22	13.98	9.33	82.83
17	17	Sở Xây dựng	6.62	8.69	11	12.03	10.92	11.29	12.67	9.58	82.8
18	18	Sở Y tế	8.17	9.15	9.5	10.93	9.87	10.19	14.74	9.27	81.82
19	19	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.06	8.63	12	11.94	9.59	10.72	10.9	9.48	81.32
20	20	Sở Ngoại vụ	3.89	9.43	10.5	11.91	10.86	11.36	13.83	9.42	81.2

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC
CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Thực hiện Kế hoạch CCHC (2.5 điểm)	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC (0.5 điểm)	Công tác kiểm tra CCHC (2 điểm)	Công tác tuyên truyền CCHC (1 điểm)	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC (2 điểm)	Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với CBCCVC, người dân, DN (1 điểm)	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (1.5 điểm)	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC (1 điểm)	Tổng điểm (11.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1	Sở Giao thông vận tải	2.5	0.5	2	1	2	1	1.5	0.91	11.41
2	2	Sở Nội vụ	2.5	0.5	2	1	1.5	1	1.5	0.95	10.95
3	3	Thanh tra tỉnh	2.5	0	1.57	0.5	1	1	1.5	0.91	8.98
4	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.4	0.5	1.81	1	1	0.25	1	0.88	8.84
5	5	Sở Tư pháp	2.5	0	1.7	1	0	1	1.5	0.91	8.61
6	6	Sở Công thương	2.44	0.5	1.13	1	0	1	1.5	0.91	8.48
7	7	Sở Tài chính	2.5	0.5	2	0.5	1	0	1	0.9	8.4
8	8	Sở Y tế	2.41	0.5	1.64	1	0	0.25	1.5	0.87	8.17
9	9	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.5	0.5	1.36	1	0	0.83	1	0.87	8.06
10	10	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.5	0.5	1.1	0.5	1	0	1.5	0.89	7.99
11	11	Sở Khoa học và Công nghệ	2.46	0.5	1.5	0.5	1	0	1	0.89	7.85
12	12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.42	0	1.5	0.5	0	1	1	0.92	7.34
13	13	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	2.44	0.5	1.43	0.5	0	0	1.5	0.9	7.27
14	14	Sở Xây dựng	2.47	0.5	1.25	0	0	0	1.5	0.9	6.62
15	15	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	1.5	0.5	1.7	0.5	0	0	1.5	0.88	6.58
16	16	Ban dân tộc tỉnh	2.46	0.5	0.7	0.5	0	0	1.5	0.89	6.55
17	17	Sở Thông tin và Truyền thông	2.4	0	1.17	0.5	0	0	1.5	0.89	6.46
18	18	Ban quản lý khu công nghiệp	0.45	0	2	0	0	1	1.5	0.87	5.82
19	19	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.41	0	0.75	0.5	0	0	1	0.88	5.54
20	20	Sở Ngoại vụ	0	0.5	1.5	0	0	0	1	0.89	3.89

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Theo dõi thi hành pháp luật (1.5 điểm)	Tham mưu cho UBND tỉnh trong XD, ban hành VBQPPL (1 điểm)	Phổ biến GDPL thuộc phạm vi QLNN (1,5 điểm)	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) (2.5 điểm)	Chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành (4 điểm)	Tổng điểm (10.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	1	Sở Nội vụ	1.5	1.5	1.5	2.5	3.32	10.32
2	2	Sở Giao thông vận tải	1.5	1.5	1.5	2.5	3.3	10.3
3	3	Sở Tư pháp	1.5	1.5	1.5	2.5	3.26	10.26
4	4	Thanh tra tỉnh	1.5	1.5	1.5	2.5	3.24	10.24
5	5	Sở Công thương	1.5	1.5	1.5	2.5	3.23	10.23
6	6	Ban dân tộc tỉnh	1.5	1.5	1.5	2.5	3.22	10.22
7	7	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	1.5	1.5	1.5	2.5	3.2	10.2
8	8	Sở Khoa học và Công nghệ	1.5	1.5	1.5	2.5	3.17	10.17
9	9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.5	1.5	1.5	2.5	3.15	10.15
10	10	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	1.5	1.5	1.5	2.5	3.11	10.11
11	11	Ban quản lý khu công nghiệp	1.5	1.5	1.5	2	3.11	9.61
12	12	Sở Tài chính	1.5	1	1.5	2.26	3.23	9.49
13	13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.5	1	1.5	2.31	3.14	9.45
14	14	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1.5	1.5	2.25	3.19	9.44
15	15	Sở Ngoại vụ	0.75	1.5	1.5	2.5	3.18	9.43
16	16	Sở Y tế	1.5	1	1.5	2	3.15	9.15
17	17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.5	1.5	0.5	2	3.23	8.73
18	18	Sở Xây dựng	0.5	1	1.5	2.5	3.19	8.69
19	19	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.5	0	1.5	2.5	3.13	8.63
20	20	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.5	0	1.5	2.38	3.13	8.51

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC) (1 điểm)	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ (4 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (3.5 điểm)	Kết quả giải quyết TTHC (4 điểm)	Công tác tiếp nhận, xử lý (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (1 điểm)	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính (0.5 điểm)	Tổng điểm (14 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	1	4	3.5	4	1	0.5	14
2	2	Ban quản lý khu công nghiệp	0.5	4	3.5	4	1	0.5	13.5
3	2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0.5	4	3.5	4	1	0.5	13.5
4	2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	0.5	4	3.5	4	1	0.5	13.5
5	2	Sở Nội vụ	0.5	4	3.5	4	1	0.5	13.5
6	6	Sở Giáo dục và Đào tạo	0.5	4	3	4	1	0.5	13
7	6	Sở Giao thông vận tải	1	4	2.5	4	1	0.5	13
8	6	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	1	4	2.5	4	1	0.5	13
9	9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0.5	4	2.5	4	1	0.5	12.5
10	10	Sở Tài chính	0.5	3	3.5	3.98	1	0.5	12.48
11	11	Ban dân tộc tỉnh	0.5	4	2	4	1	0.5	12
12	11	Sở Công thương	0.5	2.5	3.5	4	1	0.5	12

13	11	Sở Tài nguyên và Môi trường	0.5	2.5	3.5	4	1	0.5	12
14	14	Sở Tư pháp	0.5	4	3.5	2	1	0.5	11.5
15	14	Thanh tra tỉnh	0.5	4	1.5	4	1	0.5	11.5
16	16	Sở Khoa học và Công nghệ	0.5	2.5	2.5	4	1	0.5	11
17	16	Sở Xây dựng	0.5	2.5	2.5	4	1	0.5	11
18	18	Sở Ngoại vụ	0.5	3	1.5	4	1	0.5	10.5
19	19	Sở Thông tin và Truyền thông	0.5	2.5	1.5	4	1	0.5	10
20	20	Sở Y tế	0.5	2	1.5	4	1	0.5	9.5

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH
TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2023**

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị (4.5 điểm)	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế (2 điểm)	Thực hiện phân cấp quản lý (2.5 điểm)	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý (0.5 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức (2 điểm)	Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá (0.5 điểm)	Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý (0.5 điểm)	Tổng điểm (12.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1	Sở Giao thông vận tải	4.41	2	2.5	0.5	1.84	0.5	0.5	12.25
2	2	Sở Công thương	4.39	2	2.5	0.5	1.85	0.5	0.5	12.24
3	3	Sở Nội vụ	4.38	2	2.5	0.5	1.85	0.5	0.5	12.23
4	4	Ban dân tộc tỉnh	4.37	2	2.5	0.5	1.84	0.5	0.5	12.21
5	5	Sở Tư pháp	4.3	2	2.5	0.5	1.85	0.5	0.5	12.15
6	6	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	4.29	2	2.5	0.5	1.85	0.5	0.5	12.14
7	7	Ban quản lý khu công nghiệp	4.2	2	2.5	0.5	1.85	0.5	0.5	12.05
8	8	Sở Xây dựng	4.19	2	2.5	0.5	1.84	0.5	0.5	12.03
9	9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.18	2	2.5	0.5	1.83	0.5	0.5	12.01
10	10	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	4.18	2	2.5	0.5	1.79	0.5	0.5	11.97
11	11	Sở Tài chính	4.36	2	2.5	0.25	1.85	0.5	0.5	11.96

12	11	Thanh tra tỉnh	4.12	2	2.5	0.5	1.84	0.5	0.5	11.96
13	13	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.12	2	2.5	0.5	1.82	0.5	0.5	11.94
14	13	Sở Thông tin và Truyền thông	4.11	2	2.5	0.5	1.83	0.5	0.5	11.94
15	15	Sở Ngoại vụ	4.05	2	2.5	0.5	1.86	0.5	0.5	11.91
16	16	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.06	2	2.5	0.5	1.83	0.5	0.5	11.89
17	16	Sở Khoa học và Công nghệ	4.06	2	2.5	0.5	1.83	0.5	0.5	11.89
18	18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.98	2	2.5	0.5	1.84	0.5	0	11.32
19	19	Sở Y tế	3.61	1.5	2.5	0.5	1.82	0.5	0.5	10.93
20	20	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.35	1.5	1.5	0.5	1.85	0	0.5	10.2

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH CÔNG VỤ CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (1.5 điểm)	Tuyển dụng viên chức (1.5 điểm)	Đánh giá, phân loại CCVC (2,75 điểm)	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (1.5 điểm)	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức (4 điểm)	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức (0.75 điểm)	Tổng điểm (12 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1	Sở Giao thông vận tải	1.5	1.46	2.75	1.5	3.81	0.75	11.77
2	2	Sở Nội vụ	1.5	1.46	2.75	1.5	3.78	0.75	11.74
3	3	Sở Tư pháp	1.5	1.47	2.75	1.43	3.75	0.75	11.65
4	4	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	1.5	1.46	2.75	1.43	3.66	0.75	11.55
5	5	Sở Tài chính	1.5	1.46	2.75	1.39	3.66	0.75	11.51
6	6	Ban dân tộc tỉnh	1.5	1.46	2.5	1.5	3.77	0.75	11.48
7	6	Thanh tra tỉnh	1.5	1.46	2.75	1.4	3.62	0.75	11.48
8	8	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	1.5	1.46	2.75	1.41	3.58	0.75	11.45
9	9	Ban quản lý khu công nghiệp	1.5	1.46	2.75	1.45	3.53	0.75	11.44
10	10	Sở Thông tin và Truyền thông	1.5	1.46	2.75	1.39	3.54	0.75	11.39
11	11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.5	1.47	2.75	0.99	3.72	0.75	11.18
12	12	Sở Khoa học và Công nghệ	1.5	1.46	2.5	1.35	3.55	0.75	11.11
13	13	Sở Xây dựng	1.5	1.45	2.75	1.38	3.59	0.25	10.92
14	14	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.5	1.45	2.25	1.38	3.54	0.75	10.87
15	15	Sở Ngoại vụ	1.5	1.47	2.25	1.3	3.59	0.75	10.86
16	16	Sở Công thương	1.5	1.46	1.75	1.43	3.67	0.75	10.56
17	17	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.5	1.46	1.75	1.36	3.61	0.75	10.43
18	18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.5	1.46	1.75	1.4	3.65	0.25	10.01
19	19	Sở Y tế	1.5	1.45	1.25	1.34	3.58	0.75	9.87
20	20	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.5	1.45	1	1.36	3.53	0.75	9.59

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
CỦA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách (4.5 điểm)	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công (3.5 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính (1 điểm)	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan (1 điểm)	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc (1 điểm)	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại cơ quan, đơn vị (0.5 điểm)	Tổng điểm (11.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1	Sở Giao thông vận tải	4.45	3.44	1	1	1	0.5	11.39
2	2	Sở Ngoại vụ	4.44	3.42	1	1	1	0.5	11.36
3	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.44	3.41	1	1	1	0.5	11.35
4	3	Thanh tra tỉnh	4.44	3.41	1	1	1	0.5	11.35
5	5	Sở Xây dựng	4.43	3.36	1	1	1	0.5	11.29
6	6	Sở Công thương	4.37	3.4	1	1	1	0.5	11.27
7	7	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	4.39	3.35	1	1	1	0.5	11.24
8	8	Sở Tài chính	4.27	3.39	1	1	1	0.5	11.16
9	9	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.86	3.36	1	1	1	0.5	10.72
10	10	Sở Nội vụ	4.45	3.44	1	0	1	0.5	10.39
11	11	Sở Tư pháp	3.44	3.39	1	1	1	0.5	10.33
12	12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.43	3.35	1	1	1	0.5	10.28
13	13	Sở Thông tin và Truyền thông	3.43	3.33	1	1	1	0.5	10.26
14	14	Ban quản lý khu công nghiệp	4.34	3.38	1	0	1	0.5	10.22
15	15	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.43	3.29	1	1	1	0.5	10.22
16	16	Sở Y tế	3.42	3.27	1	1	1	0.5	10.19
17	17	Ban dân tộc tỉnh	3.44	3.44	1	1	1	0	9.88
18	18	Sở Khoa học và Công nghệ	3.21	3.33	1	1	1	0	9.54
19	19	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	3.44	2.37	1	1	1	0.5	9.31
20	20	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.42	2.33	1	1	1	0.5	9.25

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ,
CHÍNH QUYỀN SỐ CỦA CỬA CÁC SỞ, NGÀNH NĂM 2023**

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Ứng dụng công nghệ thông tin (3 điểm)	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước (4.5 điểm)	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức (10 điểm)	Tổng điểm (17.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	1	Sở Thông tin và Truyền thông	2.96	4.5	9.39	16.85
2	2	Sở Nội vụ	3	4.5	8.92	16.42
3	3	Sở Giao thông vận tải	3	4.5	8.19	15.69
4	4	Sở Y tế	2.98	2.5	9.26	14.74
5	5	Ban dân tộc tỉnh	2.96	2	9.39	14.35
6	6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.93	2	9.39	14.32
7	7	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.93	2	9.38	14.31
8	8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3	3.5	7.48	13.98
9	9	Sở Ngoại vụ	2.95	2	8.88	13.83
10	10	Ban quản lý khu công nghiệp	2.98	2	8.37	13.35
11	10	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	1	3	9.35	13.35
12	12	Sở Tài chính	2.9	1	9.38	13.28
13	13	Sở Tư pháp	1	3	8.93	12.93
14	14	Sở Khoa học và Công nghệ	2.93	2	7.98	12.91
15	15	Sở Xây dựng	2.97	2	7.7	12.67
16	16	Sở Công thương	2.97	2	7.06	12.03
17	17	Thanh tra tỉnh	3	2	6.89	11.89
18	18	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	2	7.9	10.9
19	19	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	1	2	7.89	10.89
20	20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.96	1	6.67	10.63

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC
ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (10 điểm)	Tổng điểm (10 điểm)
1	2	3	4	5
1	1	Ban dân tộc tỉnh	10	10
2	1	Ban quản lý khu công nghiệp	10	10
3	3	Sở Công thương	9.91	9.91
4	4	Sở Tài chính	9.89	9.89
5	5	Sở Nội vụ	9.7	9.7
6	6	Sở Giao thông vận tải	9.63	9.63
7	7	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.62	9.62
8	8	Sở Thông tin và Truyền thông	9.58	9.58
9	8	Sở Xây dựng	9.58	9.58
10	10	Sở Khoa học và Công nghệ	9.56	9.56
11	11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.5	9.5
12	12	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	9.49	9.49
13	13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.48	9.48
14	13	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.48	9.48
15	15	Sở Ngoại vụ	9.42	9.42
16	16	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	9.39	9.39
17	17	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	9.33	9.33
18	18	Sở Tư pháp	9.31	9.31
19	19	Sở Y tế	9.27	9.27
20	20	Thanh tra tỉnh	8.64	8.64

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Chỉ số cải cách hành chính năm 2023
				Khảo sát công chức, lãnh đạo quản lý	Khảo sát người dân (SIPAS)	
1	1	UBND thành phố Sơn La	66.11	17.71	9.32	93.14
2	2	UBND huyện Mộc Châu	65.29	17.61	9.88	92.78
3	3	UBND huyện Sông Mã	64.68	17.5	10	92.18
4	4	UBND huyện Yên Châu	62.2	16.98	9.38	88.56
5	5	UBND huyện Phù Yên	60.98	17.51	9.5	87.99
6	6	UBND huyện Mường La	57.49	16.2	9.81	83.5
7	7	UBND huyện Mai Sơn	56.74	16.94	9.49	83.17
8	8	UBND huyện Vân Hồ	56.66	16.37	9.27	82.3
9	9	UBND huyện Thuận Châu	55.2	17.19	9.65	82.04
10	10	UBND huyện Quỳnh Nhai	55.43	16.91	9.45	81.79
11	11	UBND huyện Sốp Cộp	55.61	16.08	9.71	81.4
12	12	UBND huyện Bắc Yên	57.14	16.13	7.97	81.24
Trung bình			59.46	16.93	9.45	85.84

**BIỂU SO SÁNH KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023
VỚI NĂM 2022 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

STT	Tên đơn vị	Chỉ số cải cách hành chính năm 2022	Chỉ số cải cách hành chính năm 2023	Tăng, giảm so với năm 2022	
				Điểm	Thứ tự
1	UBND thành phố Sơn La	93.77	93.14	-0.63	+2
2	UBND huyện Mộc Châu	94.6	92.78	-1.82	=
3	UBND huyện Sông Mã	96.16	92.18	-3.98	-2
4	UBND huyện Yên Châu	90.66	88.56	-2.1	+1
5	UBND huyện Phù Yên	83.21	87.99	4.78	+4
6	UBND huyện Mường La	85.93	83.5	-2.43	=
7	UBND huyện Mai Sơn	91.65	83.17	-8.48	-3
8	UBND huyện Vân Hồ	85.9	82.3	-3.6	-1
9	UBND huyện Thuận Châu	83.2	82.04	-1.16	+1
10	UBND huyện Quỳnh Nhai	82.86	81.79	-1.07	+1
11	UBND huyện Sốp Cộp	85.61	81.4	-4.21	-3
12	UBND huyện Bắc Yên	81.7	81.24	-0.46	=

BÁO CÁO TỔNG HỢP THEO LĨNH VỰC CHỈ SỐ CCHC CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (11 điểm)	Cải cách thể chế (10 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (13 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (12.5 điểm)	Cải cách công vụ (11.5 điểm)	Cải cách tài chính công (12 điểm)	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (14.5 điểm)	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và PT KTXH (15.5 điểm)	Tổng điểm (100 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1	UBND thành phố Sơn La	8.55	9.13	12.5	12.05	10.75	11.77	13.57	14.82	93.14
2	2	UBND huyện Mộc Châu	10.38	9.11	12.5	12.03	9.98	11.54	12.56	14.68	92.78
3	3	UBND huyện Sông Mã	8.84	9.06	13	12.02	11.07	11.61	12.08	14.5	92.18
4	4	UBND huyện Yên Châu	10.11	9.01	12.5	11.84	10.29	9.66	11.02	14.13	88.56
5	5	UBND huyện Phù Yên	6.87	9.12	12.5	11.99	10.72	11.33	11.91	13.55	87.99
6	6	UBND huyện Mường La	9.81	8.41	10.49	11.69	9.97	9.51	9.31	14.31	83.5
7	7	UBND huyện Mai Sơn	8.84	8.96	12.25	11.86	10.27	9.17	8.53	13.29	83.17
8	8	UBND huyện Vân Hồ	8.46	8.92	12.5	10.7	10.58	9.54	9.83	11.77	82.3
9	9	UBND huyện Thuận Châu	8.44	9.06	9.5	11.9	10.36	9.67	9.71	13.4	82.04
10	10	UBND huyện Quỳnh Nhai	6.65	8.99	12.5	11.87	10.28	9.65	9.4	12.45	81.79
11	11	UBND huyện Sốp Cộp	6.98	8.38	12.5	11.62	10.48	9.48	10.25	11.71	81.4
12	12	UBND huyện Bắc Yên	6.8	8.75	11.5	11.63	8.73	11.25	11.11	11.47	81.24

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

STT	Xếp hàng	Tên đơn vị	Thực hiện Kế hoạch CCHC (2 điểm)	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề (0.5 điểm)	Công tác kiểm tra CCHC (2 điểm)	Công tác tuyên truyền CCHC (1 điểm)	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC (2 điểm)	Thực hiện QĐ đối thoại giữa người đứng đầu với CBCCVC, người dân và DN (1 điểm)	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (1.5 điểm)	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC (1 điểm)	Tổng điểm (11 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1	UBND huyện Mộc Châu	2	0.5	1.99	1	1.5	1	1.5	0.89	10.38
2	2	UBND huyện Yên Châu	2	0.5	1.25	1	2	1	1.5	0.86	10.11
3	3	UBND huyện Mường La	2	0.5	1.97	1	1	1	1.5	0.84	9.81
4	4	UBND huyện Mai Sơn	1.92	0.5	1.57	1	1	1	1	0.85	8.84
5	4	UBND huyện Sông Mã	2	0.5	2	1	0	1	1.5	0.84	8.84
6	6	UBND thành phố Sơn La	2	0.5	1.65	1	0	1	1.5	0.9	8.55
7	7	UBND huyện Vân Hồ	1.87	0.5	1.76	1	0	1	1.5	0.83	8.46
8	8	UBND huyện Thuận Châu	2	0.5	1.57	1	0	1	1.5	0.87	8.44
9	9	UBND huyện Sốp Cộp	2	0	1.65	0.5	0	0.5	1.5	0.83	6.98
10	10	UBND huyện Phù Yên	2	0	0.99	0.5	0	1	1.5	0.88	6.87
11	11	UBND huyện Bắc Yên	1.92	0	1.07	0.5	0	1	1.5	0.81	6.8
12	12	UBND huyện Quỳnh Nhai	2	0.5	1.57	0.5	0	0.25	1	0.83	6.65

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Theo dõi thi hành pháp luật (1,25 điểm)	Xây dựng, ban hành các VBQPPL theo quy định (0,75 điểm)	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi QLNN của huyện (1 điểm)	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (3 điểm)	Chất lượng VBQPPL do huyện ban hành (4 điểm)	Tổng điểm (10 điểm)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
1	1	UBND thành phố Sơn La	1.25	0.75	1	3	3.13	9.13
2	2	UBND huyện Phù Yên	1.25	0.75	1	3	3.12	9.12
3	3	UBND huyện Mộc Châu	1.25	0.75	1	3	3.11	9.11
4	4	UBND huyện Sông Mã	1.25	0.75	1	3	3.06	9.06
5	4	UBND huyện Thuận Châu	1.25	0.75	1	3	3.06	9.06
6	6	UBND huyện Yên Châu	1.25	0.75	1	3	3.01	9.01
7	7	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.25	0.75	1	3	2.99	8.99
8	8	UBND huyện Mai Sơn	1.25	0.75	1	3	2.96	8.96
9	9	UBND huyện Vân Hồ	1.25	0.75	1	3	2.92	8.92
10	10	UBND huyện Bắc Yên	1.25	0.75	1	2.9	2.85	8.75
11	11	UBND huyện Mường La	1.25	0.75	1	2.5	2.91	8.41
12	12	UBND huyện Sốp Cộp	1.25	0.75	1	2.5	2.88	8.38

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Kiểm soát quy định TTHC (1 điểm)	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (2 điểm)	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (4 điểm)	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (4 điểm)	Công tác tiếp nhận, xử lý PAKN của CNTC đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (1 điểm)	Tô chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về TTHC, giải quyết TTHC (1 điểm)	Tổng điểm (13 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1	UBND huyện Sông Mã	1	2	4	4	1	1	13
2	2	UBND huyện Mộc Châu	0.5	2	4	4	1	1	12.5
3	2	UBND huyện Phù Yên	0.5	2	4	4	1	1	12.5
4	2	UBND huyện Quỳnh Nhai	0.5	2	4	4	1	1	12.5
5	2	UBND huyện Sốp Cộp	0.5	2	4	4	1	1	12.5
6	2	UBND huyện Vân Hồ	0.5	2	4	4	1	1	12.5
7	2	UBND huyện Yên Châu	0.5	2	4	4	1	1	12.5
8	2	UBND thành phố Sơn La	0.5	2	4	4	1	1	12.5
9	9	UBND huyện Mai Sơn	0.5	2	3.75	4	1	1	12.25
10	10	UBND huyện Bắc Yên	0.5	2	3	4	1	1	11.5
11	11	UBND huyện Mường La	0.5	2	2	3.99	1	1	10.49
12	12	UBND huyện Thuận Châu	0.5	1	2.5	3.5	1	1	9.5

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH
TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị (5 điểm)	Thực hiện quy định về quản lý biên chế (2 điểm)	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước (2 điểm)	Bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý (0.5 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức (2 điểm)	Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm (0.5 điểm)	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các ĐV thuộc quyền quản lý (0.5 điểm)	Tổng điểm (12.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1	UBND thành phố Sơn La	4.81	2	2	0.5	1.74	0.5	0.5	12.05
2	2	UBND huyện Mộc Châu	4.79	2	2	0.5	1.74	0.5	0.5	12.03
3	3	UBND huyện Sông Mã	4.83	2	2	0.5	1.69	0.5	0.5	12.02
4	4	UBND huyện Phù Yên	4.75	2	2	0.5	1.74	0.5	0.5	11.99
5	5	UBND huyện Thuận Châu	4.69	2	2	0.5	1.71	0.5	0.5	11.9
6	6	UBND huyện Quỳnh Nhai	4.7	2	2	0.5	1.67	0.5	0.5	11.87
7	7	UBND huyện Mai Sơn	4.64	2	2	0.5	1.72	0.5	0.5	11.86
8	8	UBND huyện Yên Châu	4.63	2	2	0.5	1.71	0.5	0.5	11.84
9	9	UBND huyện Mường La	4.5	2	2	0.5	1.69	0.5	0.5	11.69
10	10	UBND huyện Bắc Yên	4.46	2	2	0.5	1.67	0.5	0.5	11.63
11	11	UBND huyện Sốp Cộp	4.44	2	2	0.5	1.68	0.5	0.5	11.62
12	12	UBND huyện Vân Hồ	4.51	2	1	0.5	1.69	0.5	0.5	10.7

UBND TỈNH SƠN LA

Biểu số 08a

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH CÔNG VỤ CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Thực hiện cơ cấu CCVC theo vị trí việc làm (1.25 điểm)	Tuyển dụng viên chức; công chức cấp xã (1.75 điểm)	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, CC, VC (1.5 điểm)	Đánh giá, phân loại CCVC (0.5 điểm)	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (1.5 điểm)	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã (0.5 điểm)	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với CC, VC (0.5 điểm)	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức (4 điểm)	Tổng điểm (11.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1	UBND huyện Sông Mã	1.25	1.71	1.5	0.5	1.5	0.5	0.5	3.61	11.07
2	2	UBND thành phố Sơn La	1.25	1.7	1.25	0.5	1.45	0.5	0.5	3.6	10.75
3	3	UBND huyện Phù Yên	1.25	1.7	1.25	0.5	1.44	0.5	0.5	3.58	10.72
4	4	UBND huyện Vân Hồ	1.25	1.68	1.5	0.5	1.33	0.5	0.5	3.32	10.58
5	5	UBND huyện Sốp Cộp	1.25	1.67	1.5	0.5	1.27	0.5	0.5	3.29	10.48
6	6	UBND huyện Thuận Châu	1.25	1.69	1.25	0.25	1.41	0.5	0.5	3.51	10.36
7	7	UBND huyện Yên Châu	1.25	1.7	1.25	0.25	1.4	0.5	0.5	3.44	10.29
8	8	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.25	1.69	1.5	0.25	1.41	0.5	0.25	3.43	10.28
9	9	UBND huyện Mai Sơn	1.25	1.69	1	0.5	1.4	0.5	0.5	3.43	10.27
10	10	UBND huyện Mộc Châu	1.25	1.7	0.5	0.5	1.46	0.5	0.5	3.57	9.98
11	11	UBND huyện Mường La	1.25	1.67	1.25	0.25	1.3	0.5	0.5	3.25	9.97
12	12	UBND huyện Bắc Yên	1.25	1.67	0	0.25	1.3	0.5	0.5	3.26	8.73

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách (5 điểm)	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công (5 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) (2 điểm)	Tổng điểm (12 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	1	UBND thành phố Sơn La	4.91	4.86	2	11.77
2	2	UBND huyện Sông Mã	4.76	4.85	2	11.61
3	3	UBND huyện Mộc Châu	4.68	4.86	2	11.54
4	4	UBND huyện Phù Yên	4.51	4.82	2	11.33
5	5	UBND huyện Bắc Yên	4.54	4.71	2	11.25
6	6	UBND huyện Thuận Châu	2.88	4.79	2	9.67
8	7	UBND huyện Yên Châu	2.88	4.78	2	9.66
7	8	UBND huyện Quỳnh Nhai	2.85	4.8	2	9.65
9	9	UBND huyện Vân Hồ	2.84	4.7	2	9.54
10	10	UBND huyện Mường La	2.86	4.65	2	9.51
11	11	UBND huyện Sốp Cộp	2.85	4.63	2	9.48
12	12	UBND huyện Mai Sơn	2.88	4.29	2	9.17

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN
TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh (2.5 điểm)	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước (2.5 điểm)	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức (9.5 điểm)	Tổng điểm (14.5 điểm)
1	2	3	4	5	6	7
1	1	UBND thành phố Sơn La	2.45	2.5	8.62	13.57
2	2	UBND huyện Mộc Châu	2.47	2	8.09	12.56
3	3	UBND huyện Sông Mã	2.38	2	7.7	12.08
4	4	UBND huyện Phù Yên	2.48	2	7.43	11.91
5	5	UBND huyện Bắc Yên	2.37	2	6.74	11.11
6	6	UBND huyện Yên Châu	2.5	2	6.52	11.02
7	7	UBND huyện Sốp Cộp	2.45	2	5.8	10.25
8	8	UBND huyện Vân Hồ	2.48	2	5.35	9.83
9	9	UBND huyện Thuận Châu	1.48	2	6.23	9.71
10	10	UBND huyện Quỳnh Nhai	2.43	2	4.97	9.4
11	11	UBND huyện Mường La	2.44	2	4.87	9.31
12	12	UBND huyện Mai Sơn	1.47	1.5	5.56	8.53

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LĨNH VỰC TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

STT	Xếp hạng	Tên đơn vị	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố (10 điểm)	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội (5.5 điểm)	Tổng điểm (15.5 điểm)
1	2	3	4	5	6
1	1	UBND thành phố Sơn La	9.32	5.5	14.82
2	2	UBND huyện Mộc Châu	9.88	4.8	14.68
3	3	UBND huyện Sông Mã	10	4.5	14.5
4	4	UBND huyện Mường La	9.81	4.5	14.31
5	5	UBND huyện Yên Châu	9.38	4.75	14.13
6	6	UBND huyện Phù Yên	9.5	4.05	13.55
7	7	UBND huyện Thuận Châu	9.65	3.75	13.4
8	8	UBND huyện Mai Sơn	9.49	3.8	13.29
9	9	UBND huyện Quỳnh Nhai	9.45	3	12.45
10	10	UBND huyện Vân Hồ	9.27	2.5	11.77
11	11	UBND huyện Sốp Cộp	9.71	2	11.71
12	12	UBND huyện Bắc Yên	7.97	3.5	11.47